

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI, VẬT TƯ ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT- BẢO VỆ THỰC VẬT

*(Kèm theo Quyết định số 143 /2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Cây nông nghiệp

1.1. Lúa thuần

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Kg	80-90	Theo hướng dẫn lịch thời vụ và cơ cấu giống
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	70	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi	kg	500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	80	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Thuốc BVTV			
	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học.	đồng	600.000	

4	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Theo quy trình kỹ thuật	
---	---------------------------------------	--	-------------------------	--

1.3. Cây ngô thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	18	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	600.000	

1.4. Cây khoai lang lấy củ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Hom giống	hom	45.000	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
3	Vôi bột	kg	500	
4	Thuốc BVTV	đồng	700.000	

1.5. Cây lạc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (quả giống)	kg	220	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
3	Vôi bột	kg	500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

1.6. Măng tây

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			

	Trồng mới	hạt	18.500	- Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó - Tiêu chuẩn hạt giống: Theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).
	Trồng dặm	hạt	3.500	
2	Vật tư, phân bón			
	Vật tư làm giàn			
	+ Cọc	cây	1.200	
	+ Sợi dây cước PE	kg	160	
	+ Dây buộc (cước PE)	kg	30	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	288	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	Chế phẩm BVTV sinh học	Đồng	1.500.000	

1.7. Hành tím

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	3.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	165	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	85	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	95	
	Phân hữu cơ	kg	10.000	
3	Thuốc BVTV sinh học	Đồng	1.000.000	

1.8. Cây ốt

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Hạt giống	gam	300-350	
	- Cây	cây	22.000-23.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.9. Cây tỏi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	700	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ	kg	10.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	290	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	270	
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế	

1.10. Đậu xanh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	66	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.11. Đậu nành (Đậu tương)**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	90	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.12. Cây vùng mè

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	30	
2	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

1.13. Cây dưa hấu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	gam	400-600	Tùy theo đặc điểm giống
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Phân bón lá	đồng	500.000	

3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
---	------------	------	-----------	--

1.14. Cây đu đủ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Giống trồng mới	cây	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	350	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	250	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	300	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	3.000	
3	Vôi bột	kg/năm	1.000	
4	Thuốc BVTV	Theo thực tế		

1.15. Cây rau ăn lá: Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGSST 60-75 ngày theo VietGAP (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Cải xanh ăn lá	kg	6	
	Rau dền	kg	15	
	Mùng toi	kg	25	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	500.000	

1.16. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày theo VietGAP (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Bắp cải	kg	0.3	
	Súp lơ	kg	0.3	
	Cải thảo	kg	0.3	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	20	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.17. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày VietGAP (su hào, hành lá...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	-------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Su hào	kg	0.7	
	Hành lá	kg	6	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.18. Mô hình sản xuất rau ăn quả theo VietGAP (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Cà chua	kg	0,25	
	Dưa chuột	kg	0,7	
	Mướp đắng	kg	2,5	
	Bí xanh	kg	1	
	Đậu quả	kg	45	
	Đậu tương rau	kg	80	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Phân bón lá	đồng	1.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

1.19. Cây khoai tây**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	-----------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	1.500 – 1.800	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	

1.20. Cây khoai sọ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	kg	1.400	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

2. Cây công nghiệp

2.1. Cây chè (sản xuất theo VietGap)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	112	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

2.2. Cây chè (sản xuất chè hữu cơ)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Chè Shan tập trung (Trồng chính + Trồng dặm)	bầu	18.000 + 900	

	- Chè giống mới (Trồng chính + Trồng dặm)	bầu	22.000 + 1.100	
2	Cây che bóng (Cho mỗi loại chè)	cây	200	
Chăm sóc năm thứ 1 đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.000.000	
Chăm sóc năm thứ 1 đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.000.000	
Chăm sóc năm thứ 2 đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.500.000	
Chăm sóc năm thứ 2 đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	1.500.000	
Chăm sóc năm thứ 3 đối với chè Shan				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	2.000.000	
Chăm sóc năm thứ 3 đối với chè giống mới				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	
2	Thuốc BVTV sinh học	đồng	2.000.000	

2.3. Cây cau

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	2.500	
	Trồng dặm 5%	cây	125	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	

2.4. Cây hồ tiêu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống: (Trồng mới + trồng dặm)	cây	3.500	
2	Cây trụ	trụ	1.600	
3	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500	
	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
4	Vôi bột	kg	500	
5	Thuốc BVTV sinh học	Đồng	3.000.000	

2.5. Cây ca cao

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Trồng mới	cây	1.000	
	- Trồng dặm	cây	50	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	170	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	112	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	lít	15	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

2.6. Cây dâu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ 1 (Trồng mới)				
1	Giống			
	Trồng mới	Cây	40.000	
	Trồng dặm	Cây	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
Năm thứ 2 (KTCB)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	

2.7. Cây gấc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	400	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	

2.8. Cây cà phê vối (trồng mới, trồng tái canh)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			

	Giống trồng mới	bầu	1.110	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	56	
2	Cây che bóng	cây	100	
3	Vật tư			
3.1	<i>Năm thứ 1</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	42	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Đồng	1.000.000	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000	
3.2	<i>Chăm sóc năm thứ 2</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
	Phân bón lá	lit/kg	4	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	1.500.000	
3.3	<i>Chăm sóc năm thứ 3</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân bón lá	Đồng	600.000	
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	2.000.000	

2.9. Mô hình trồng, thâm canh cà phê với ứng dụng công nghệ cao

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3 – 5 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới tiết kiệm	Hệ thống		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, Tưới nước kết hợp với phân bón	
	Cảm biến độ ẩm đất không dây	Cái		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	
	Thiết bị thu nhận tín hiệu tập trung	Bộ		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	
	Bộ bút đo PH, EC	Cái		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	
	Phần mềm quản lý dữ liệu trực tiếp	Phần mềm		Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Trồng mới năm thứ 1			
1.1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	1.110	
	Giống trồng dặm	cây	55	
	Cây che bóng	cây	60	

1.2	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	60
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	4.000
1.3	Vôi bột	kg	1000
1.4	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Chăm sóc năm thứ 2		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
3	Chăm sóc năm thứ 3		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	150
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	130
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
4	Chăm sóc từ năm thứ 4 trở đi (Cà phê thời kỳ kinh doanh)		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	280
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

2.10. Cây cà phê chè (trồng mới, trồng tái canh)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Giống trồng mới	cây	5.000	
	- Giống trồng dặm	cây	500	
2	Cây che bóng (+ số cây trồng dặm)	cây	300 (50)	
3	Vật tư			
3.1	Năm thứ 1			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	30
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.500
	Vôi bột	kg	1.000
	Thuốc xử lý môi, côn trùng	Đồng	700.000
	Thuốc xử lý nấm	Đồng	1.000.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	1.000.000
3.2	<i>Chăm sóc năm thứ 2</i>		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	1.500.000
3.3	<i>Chăm sóc năm thứ 3</i>		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	10
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Đồng	2.000.000

2.11. Cây điều (trồng mới, trồng thay thế)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3 - 5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; Tưới nước kết hợp bón phân	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Giống Điều ghép	cây	400	
	Giống trồng dặm (5%)	cây	20	
2	Vật tư			
2.1	Năm thứ 1			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24	
	Vôi bột	kg	400	
	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
2.2	Chăm sóc năm thứ 2			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24	
	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
2.3	Chăm sóc năm thứ 3			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	72	
	Lân nguyên chất P ₂ O ₅)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

3. Cây ăn quả

3.1. Cây chuối (các loại)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Cây giống cao 70-80cm; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm.
	- Trồng mới			
	Chuối tiêu	cây	2000 -2.500	
	Chuối tây	cây	1.800 -2.000	
	- Trồng dặm	cây	100	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	260	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

5	Túi bao bồi	túi	2.000	Cho năm thứ 2
---	-------------	-----	-------	---------------

3.2. Cây xoài

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: Năm thứ 1 và năm 2)			Cây giống ghép, mầm ghép $\geq$ 30cm; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Năm thứ 4 trở đi				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Túi bao trái	cái	70.000	
	Thuốc BVTV	đồng	7.000.000	

3.3. Cây mít

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	240	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	280	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	280	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.4. Cây bưởi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng phân vật tư hỗ trợ cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

3	Vôi bột	kg	400	loại đó. (Đậu tương và khô dầu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đoan Hùng)
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200	
	Túi bao trái	túi	20.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.5. Cây thanh long

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1+ năm thứ 2))	hom	5.555	
2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
3	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
4	Vôi bột	kg	550	
5	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	440	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	660	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	660	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	450	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.6. Cây chôm chôm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			
	Trồng mới	cây	210	
	Trồng dặm	cây	10	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	

3	Vôi bột	kg	200	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	110	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.7. Cây bơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)			
1.1	Giống			
	Trồng mới	cây	200	
	Trồng dặm	cây	10	
1.2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
1.3	Vôi bột	kg	200	
1.4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
2	Năm thứ 3			
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.500.000	

3.8. Cây cam, quýt

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			
	Trồng mới	cây	625	
	Trồng dặm	cây	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	625	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	

	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.9. Cây dứa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			
	Trồng mới	cây	60.000	

	Trồng dặm (10%)	cây	3.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV + Trừ cỏ	Đồng	3.000.000	
Năm thứ 2				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Điều hoa bảo	lít	5	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

3.10. Cây dừa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			
	- Trồng mới	cây	156	
	- Trồng dặm	cây	8	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
3	Vôi bột	kg	300	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	140	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

3.11. Cây chanh (trừ chanh dây)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bón phân			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	800	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	350	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	4	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV			
			Theo các quy định và thực tế	

3.12. Cây sầu riêng**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2))			
	Trồng mới	cây	200	
	Trồng dặm	cây	10	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	200	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	

	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.13. Cây ổi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	1.000	
2	Vật tư			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	400	
	Phân vi sinh	tấn	2	
	Phân vi lượng	kg	Theo thực tế	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế	

3.14. Cây măng cầu dai (Na dai)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1)			- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi
	Trồng mới	Cây	1.100	
	Trồng dặm	cây	50	
2	Vật tư			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
3	Vôi bột	kg	1.000	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
Năm thứ 2 + năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.15. Cây nhãn, vải

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (Thời kỳ kiến thiết cơ bản: năm thứ 1 + năm thứ 2)			- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	- Trồng mới	cây	400	
	- Trồng dặm	cây	20	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	400	
4	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	

Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.16. Cây chanh leo (chanh dây)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Năm thứ 1				- Giống cây ghép, mầm ghép ≥ 30cm
1	Giống			
	- Trồng mới	cây	1.300	
	- Trồng dặm	cây	60	
2	Cột bê tông	cột	500	
3	Phân bón			

	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	Chế phẩm sinh học	kg	60	
4	Vôi bột	kg	1.000	
5	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	
Năm thứ 2				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	660	
	Chế phẩm sinh học	kg	80	
	Thuốc BVTV	kg	2.000.000	

3.17. Cây vú sữa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)				
1	Giống			
	Trồng mới	cây	100	- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; giống hỗ trợ năm thứ 1; lượng vật tư sử dụng cho từng năm. - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại đó.
	Trồng dặm	cây	5	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	200	
4	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Năm thứ 3				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Thuốc BVTV	đồng	1.500.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)				
	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	

	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	Túi bao trái	túi	50.000	
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

3.18. Cây hồng không hạt theo GAP

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1 + năm thứ 2)				
1	Giống			
	Giống trồng mới	cây	600	
	Giống trồng dặm	cây	30	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	600	

4	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000
Năm thứ 3			
1	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	125
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	138
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
2	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)			
1	Phân bón		
	Đạm nguyên chất (N)	kg	138
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
2	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000

4. Cây nguyên liệu

4.1. Cây sắn (mỳ trồng thâm canh)

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	-----------------------	-----	----------	------------------------------	---------

	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình	
--	---	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000-14.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
3	Thuốc xử lý hom giống	Đồng	2.000.000	
4	Thuốc cỏ	Đồng	2.400.000	
5	Thuốc BVTV	Đồng	600.000	

4.2. Cây sắn (mỳ) xen lạc

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000	

2	Giống lạc	kg	70	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
3	Vôi bột	Kg	150	
4	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

4.3. Cây mía

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Trồng thâm canh
	Trồng mới + trồng dặm	kg	10.000	- 40.000 hom tương đương với 10.000 kg
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	

	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	260	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Vôi bột		500	
4	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

5. Cây hoa các loại

5.1. Hoa lily

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng từ 3 đến 5 cây)	củ	150.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375	
	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	Đồng	15.000.000	

3	Thuốc BVTV	Đồng	7.500.000	
4	Chậu trồng 3 cây (22x25cm)	cái	30.000	
	Chậu trồng 5 cây (32x30cm)	cái	50.000	
5	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	
6	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	

5.2. Hoa lay ơn

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng		Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	củ	120.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	115	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	64	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	Phân bón lá	đồng	500.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	

3	Thuốc BVTV	đồng	1.200.000	
---	------------	------	-----------	--

5.3. Hoa cúc

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	cây	400.000 – 500.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	Lân nguyên chất P ₂ O ₅)	kg	175	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	Phân bón lá	Đồng	3.000.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
3	Vôi bột	kg	800	
4	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000	
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất (Dây điện, bóng đèn...)		Theo thực tế	

5.4. Hoa hồng

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	cây	50.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	400	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	480	
	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	Đồng	5.000.000	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
3	Thuốc BVTV	Đồng	5.000.000	

5.5. Hoa đồng tiền trồng chậu**A. Định mức công lao động**

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	----------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375	
	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	đồng	5.000.000	
3	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	
4	Vật tư khác			
	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80.000	
	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000 (Tương đương 500m ³)	
	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	
	Màng che nilon (diện tích x1,3)	m ²	13.000	

5.6. Hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
3	Vôi bột	kg	150	
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
5	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	

6. Trồng cỏ, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

6.1. Mô hình trồng thâm canh cỏ

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20-50 tấn/6-10ha
---	------------------------------------	--------------	---	---------------------------------------	-------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
2	Phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	

6.2. Cây Ngô sinh khối

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------	---	---------------------------------------	---------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống ngô lai	kg	25-28	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

7. Các loại nấm: Nấm sò, mộc nhĩ, linh chi, nấm rơm

A. Định mức công lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng			

B. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy móc, thiết bị được sử dụng theo yêu cầu của quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế tại thời điểm thực hiện mô hình				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			
	- Nấm Sò (Bào ngư)	kg	45	
	- Nấm Mộc Nhĩ	chai	40	
		que	1.500	
	- Nấm Linh Chi	chai	40	
	- Nấm Rơm	kg	12	
2	Túi P.E			
	- Nấm Sò (nguyên liệu mùn cưa)	kg	12	Kích cỡ túi 30 x 45
	- Nấm Sò (nguyên liệu rơm rạ)	kg	08	
	Nấm Mộc Nhĩ	kg	10	Kích cỡ túi 19 x 38
	Nấm Linh Chi	kg	12	Kích cỡ túi 25 x 35

***Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn phân hữu cơ sinh học và phân hữu cơ vi sinh theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS).

- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính quy đổi ra khối lượng phân bón thương phẩm.

- Tỷ lệ yếu tố dinh dưỡng nguyên chất trong các loại phân bón phổ biến như: Urê, Lân, Kaliclorua ...theo "quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón" (QCVN 106:2025/BNNMT).